

Bản án số 19/2019/KDTM-PT

Ngày 21/11/2019

Về “*Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên Công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với thành viên công ty*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân - Thẩm phán

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Cường, ông Trương Công Thi

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo - Thư ký
Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Tấn Ánh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa tại trụ sở tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 15/2019/TLPT-KDTM ngày 15/7/2019 về “*Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên Công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với thành viên công ty*” do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 03/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1514/2019/QĐ-PT ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Tạ Duy M, sinh năm 197, có mặt.

Địa chỉ: Đường L, thôn P, xã P1, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

2. Bị đơn: Ông Lương Thanh T, sinh năm 1979, có mặt.

Địa chỉ: Tổ 20, cụm 3, phường T1, quận T2, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông T là Luật sư Phùng Văn Th-
Công ty Luật TNHH PL, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH Bệnh viện Đa
khoa N; địa chỉ: số 07 đường T3, phường T4, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

*Người đại diện theo pháp luật là ông Lương Thanh T (Chủ tịch hội đồng
thành viên Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa N).*

4. Người kháng cáo: Ông Lương Thanh T - bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 22/11/2018 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Tạ Duy M trình bày:

Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa N (sau đây viết tắt là Công ty N) thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000702722 do Sở Kế hoạch và

Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 26/02/2008, địa chỉ Công ty 116 Điện Biên Phủ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Đầu tháng 9/2011, ông M tham gia khởi công xây dựng Bệnh viện đa khoa N tại đường P2 (nay là số 02 đường N1), phường T4, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi ông M mua lại phần vốn góp của các cổ đông trong Công ty N thì ngày 28/10/2014, ông M tiến hành thủ tục đăng ký thay đổi *Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp* lần thứ 3, lúc này ông M chiếm 80% vốn góp, là Chủ tịch Hội đồng thành viên và là người đại diện theo pháp luật của Công ty N. Ngày 31/8/2016, Công ty N thay đổi *Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp* lần thứ 4, lúc này ông M chiếm 93,33% vốn góp, là Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty N. Ngày 19/9/2011, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk tiến hành bàn giao mặt bằng đất cho Công ty N để xây dựng Bệnh viện đa khoa N. Trong khi ông M đang triển khai xây dựng Bệnh viện đa khoa N thì Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 thu hồi diện tích đất đã giao cho Công ty N xây dựng Bệnh viện đa khoa N nên Công ty N khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk yêu cầu Tòa án hủy Quyết định thu hồi đất số 2760/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk nhưng Bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính phúc thẩm số 11/2015/HC-PT ngày 24/12/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đều bác yêu cầu khởi kiện của Công ty N.

Tháng 10/2018, ông M quen ông Lương Thanh T nên được ông T cam đoan có thể giúp ông M xin phục hồi lại dự án xây dựng Bệnh viện đa khoa N với điều kiện ông M phải chuyển tư cách pháp nhân cho ông T đứng tên Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty N để ông T có tư cách khởi kiện xin phục hồi lại dự án. Do tin tưởng ông T nên ngày 24/7/2016 ông M ký **Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù** và ngày 07/9/2016 ký **Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty** với ông M. Ngoài ra, để bảo đảm điều kiện cơ bản của loại **Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty** thì ngày 07/9/2016 ông M ký **Giấy giao nhận tiền** nhận của ông T 100.000.000 đồng nhưng thực tế không có việc giao nhận tiền, điều này thể hiện ở việc hai bên còn ký **Biên bản thỏa thuận bàn giao** ngày 24/10/2016 ghi “*Bên A và bên B chỉ hợp thức hóa các văn bản Hợp đồng chuyển nhượng, Biên bản họp Hội đồng thành viên để làm thủ tục thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh theo khoản 3.1 Điều 3 của Hợp đồng chuyển nhượng (ngày 24/7/2016). Bên A không nhận bất cứ khoản tiền nào của bên B*”.

Sau khi hai bên hoàn tất thủ tục chuyển giao thì ngày 16/9/2016 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp *Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp* thay đổi lần thứ 5 ghi ông T là Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty N. Ngày 24/10/2016, ông M lập Biên bản bàn giao đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các tài liệu có liên quan cho ông T để ông T có tư cách pháp nhân liên hệ các cơ quan có thẩm quyền giúp ông M xin phục hồi Dự án Bệnh viện đa khoa N. Ông T đã gửi đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 11/2015/HC-PT ngày 24/12/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhưng ngày 26/10/2018 Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 409/TB-TA trả lời “*Không có cơ sở để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 11/2015/HC-PT ngày 24/12/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng theo yêu cầu của ông Lương Thanh T*” điều này

đồng nghĩa ông T không thể thực hiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định thu hồi đất số 2760/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk để xin khôi phục Dự án Bệnh viện đa khoa N như thỏa thuận với ông M. Vì vậy, ông M liên tục yêu cầu ông T tiến hành các thủ tục trả lại tư cách Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty N, con dấu và các tài liệu có liên quan cho ông M nhưng ông T từ chối, tránh né. Nay ông M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy **Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù** ngày 24/7/2016 và **Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty** ngày 07/9/2016, yêu cầu Tòa án tuyên bố hủy bỏ chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty N của ông T, loại ông T ra khỏi danh sách thành viên Công ty N và buộc ông T trả lại ông M con dấu và các tài liệu ông T đã nhận của ông M ghi tại **Biên bản thỏa thuận và bàn giao** ngày 24/10/2016. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông M rút yêu cầu Tòa án tuyên bố hủy bỏ chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty N của ông T, loại ông T ra khỏi danh sách thành viên Công ty N.

- Ông Nguyễn Đức T4 đại diện theo ủy quyền của bị đơn - ông Lương Thanh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty TNHH Bệnh Viện đa khoa N, trình bày:

(1). Đối với yêu cầu khởi kiện của ông M yêu cầu hủy **Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù** ngày 24/7/2016 và **Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty** ngày 07/9/2016 thì: Ngày 24/7/2016 ông T và ông M ký **Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù** nội dung ông M chuyển nhượng 65% phần vốn góp của ông M tại Công ty N cho ông T và ông M chuyển giao chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty N cho ông T; đổi lại ông T có nghĩa vụ góp bù 32.500.000.000 đồng mà ông M chưa góp đủ số vốn điều lệ cho Công ty N, ông T có trách nhiệm xin phục hồi Dự án Bệnh viện đa khoa N mọi chi phí do ông T chịu; ông T có trách nhiệm trả lại UBND tỉnh Đắk Lắk số tiền Công ty N đã nhận 3.264.000.000 đồng khi dự án được phép tiếp tục đầu tư; ông T có trách nhiệm chi trả 4 tỷ cho Công ty phát triển Bình Minh mà trước đây ông M đã ứng dùng chi phí vào Dự án; ông T có nghĩa vụ giải quyết các tranh chấp liên quan đến Dự án sau khi ông M chuyển giao tư cách pháp nhân; ông T có trách nhiệm thu xếp vốn đầu tư Dự án; ông T có trách nhiệm hợp thức hóa giá trị cổ phần còn lại của bên ông M là 25% trên tổng giá trị Dự án. Thực hiện thỏa thuận giữa hai bên ông Hùng đã giao cho ông M 100.000.000 đồng vào ngày 07/9/2016 có viết *Giấy giao nhận tiền*. Vì cả 2 Hợp đồng {**Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù** ngày 24/7/2016 và **Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty** ngày 07/9/2016} không ghi thời hạn ông T phải hoàn tất nghĩa vụ; hơn nữa trên thực tế ông T vẫn tiếp tục gửi đơn đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm Bản án hành chính phúc thẩm số 11/2015/HC-PT ngày 24/12/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Ngày 22/01/2019 Viện kiểm sát nhân dân tối cao có Công văn gửi Bộ Tài nguyên Môi trường, Tổng cục quản lý Đất đai yêu cầu cung cấp văn bản quy phạm pháp luật và đề nghị cho biết ý kiến về Quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh Đắk Lắk và đến nay Viện kiểm sát nhân dân tối cao chưa chính thức trả lời không chấp nhận đề nghị của ông T, tức là ông T vẫn còn cơ hội xin phục hồi Dự án Bệnh viện đa khoa N nên ông T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M yêu cầu hủy bỏ **Hợp**

đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù ngày 24/7/2016 và **Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty** ngày 07/9/2016.

(2). Đối với yêu cầu khởi kiện của ông M yêu cầu hủy bỏ chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty N của ông T, loại ông T ra khỏi danh sách thành viên Công ty N thì theo quy định tại điểm đ, khoản 2 Điều 56 Luật doanh nghiệp 2014 và Điều lệ Công ty về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty thì việc này thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên Công ty chứ không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Người làm chứng là bà Phạm Huyền Thanh D, bà Nguyễn Thị H2 và bà Nguyễn Ngọc Bích C1 trình bày: Các Bà có chứng kiến việc ông M, ông T ký **Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù** ngày 24/07/2016, việc ký Hợp đồng này chỉ nhằm mục đích chuyển giao chức danh Chủ tịch hội đồng thành viên cho ông T để ông T có tư cách khởi kiện xin phục hồi Dự án và thực tế ông M không nhận bất cứ khoản tiền nào của ông T.

- Người làm chứng là ông Nguyễn Duy B trình bày: Khoảng thời gian từ năm 2015 đến 2016, Ông làm kế toán cho Công ty N. Ngày 24/7/2016 Ông có làm chứng việc ký **Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù** giữa ông M với ông T, Ông chỉ chứng kiến việc ký Hợp đồng, còn nội dung hợp đồng Ông không biết và không chứng kiến việc giao nhận tiền. Nay ông M khởi kiện thì Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

- Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 03/6/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định:

[1] Căn cứ vào khoản 3 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 3 Điều 38, điểm đ khoản 2 Điều 227, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 129 và Điều 137 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 53, Điều 56 của Luật doanh nghiệp năm 2014, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Duy M, tuyên bố “Hợp đồng chuyển nhượng: Quyền góp vốn, góp bù” ngày 24/7/2019 và “Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong 07/9/2016 giữa ông Tạ Duy M với ông Lương Thanh T vô hiệu do giả tạo.

Hủy cả 02 hợp đồng “Hợp đồng chuyển nhượng: Quyền góp vốn, góp bù” ngày 24/7/2019 và “Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty” ngày 07/9/2016 giữa ông Tạ Duy M với ông Lương Thanh T.

Buộc ông Lương Thanh T phải trả lại các tài liệu, giấy tờ đã nhận của ông Tạ Duy M theo “Biên bản thỏa thuận và bàn giao” ngày 24/10/2016 là: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AO 189498 của công ty TNHH N (đã đổi tên thành Công ty TNHH bệnh viện đa khoa N theo quyết định số 08/QĐ-CNTA ngày 08/06/2009); Giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu số 1648/ĐKMD của Công an tỉnh Đắk Lắk; Hợp đồng thuê đất số 67/HĐ-TĐ ký ngày 09/04/2009 giữa UBND tỉnh Đắk Lắk và Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa N; Quyết định số 919/UBND-VX của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc chủ trương thành lập Bệnh viện đa khoa N; Quyết định số 1197/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa N; Quyết định số 198/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc cho công ty TNHH bệnh viện đa khoa N thuê 15.348m² đất để sử dụng vào mục đích xây dựng Bệnh viện đa

khoa N và giao 3.273 m² đất cho công ty để sử dụng vào mục đích giao thông; Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000079 ngày 22/07/2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk chứng nhận công ty TNHH bệnh viện đa khoa N thực hiện đầu tư dự án Bệnh viện đa khoa N; Công văn số 3338/BYT-KCB ngày 15/05/2008 về việc thành lập Bệnh viện đa khoa tư nhân N; Giấy phép xây dựng số 50 của Sở xây dựng tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31/07/2009; Công văn của Sở y tế ngày 07/03/2008 về việc thành lập Bệnh viện đa khoa tư nhân tại tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 2726/QĐ-UBND ngày 28/09/2009 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa N, phường T4, thành phố B; Quyết định số 1641/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 về việc phê duyệt phương án tổng thể bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình bệnh viện đa khoa N; Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số A869/TĐ-PCCC do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp; Biên bản thu hồi và bàn giao đất giữa Sở tài nguyên và môi trường, Sở xây dựng, phòng tài nguyên và môi trường thành phố B, chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk, công ty TNHH bệnh viện đa khoa N, UBND phường T4 ký ngày 13/04/2009; Biên bản bàn giao mặt bằng công trình bệnh viện đa khoa N tại phường T4, thành phố B ngày 19/09/2011 giữa ban bồi thường giải phóng mặt bằng, UBND phường T4, công ty N; Quyết định 2594/QĐ-UBND ngày 28/9/2009 về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công ty N; Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 18/3/2009 về việc điều chỉnh bổ sung điều 1 Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 04/02/2009 của UBND tỉnh; Trích đo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 khu đất thuộc tờ bản đồ số 07 phường T4, thành phố B (số 68/TĐ-VPĐKQSDD ngày 23/05/2008 của văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất); Kết quả thẩm định thiết kế cơ sở số 178/TĐ-TKCS của Sở xây dựng tỉnh Đắk Lắk công trình bệnh viện đa khoa N; Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 04/02/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thu hồi 18.621 m² đất của công ty cà phê B; Quyết định số 1008/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk ngày 24/04/2009 về việc sửa đổi bổ sung khoản 4 điều 1 Quyết định số 3313/QĐ-UBND ngày 04/12/2008; Quyết định số 3313/UBND-CN của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đối với dự án Bệnh viện đa khoa N; Kết quả thẩm định thiết kế cơ sở số 069/TĐ-TKCS ngày 22/06/2009 của sở xây dựng tỉnh Đắk Lắk - công trình Bệnh viện đa khoa N thay cho Kết quả thẩm định thiết kế cơ sở số 178/TĐ-TKCS của sở xây dựng tỉnh Đắk Lắk; Quyết định 820/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk ngày 04/02/2009 về việc điều chỉnh diện tích đất cho thuê theo quy định tại điều 1 Quyết định số 198/QĐ-UBND; Hồ sơ thiết kế mời quy mô 300 giường bệnh, của dự án bệnh viện đa khoa N đã hoàn tất và viện kinh tế xây dựng đã đóng dấu thẩm tra.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện hủy bỏ chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH bệnh viện đa khoa N của ông Lương Thanh T, loại ông T ra khỏi danh sách thành viên công ty.

[3]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Lương Thanh T phải chịu 3.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Ông Tạ Duy M không phải

chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, hoàn trả cho ông M 3.000.000 đồng là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0011454 ngày 27/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

- Ngày 16/6/2019, ông Lương Thanh T kháng cáo “*đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của ông M*” với các lý do: (i). Ông và ông M tự nguyện ký *Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù* ngày 24/7/2016 và *Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty* ngày 07/9/2016, Ông đã giao đủ tiền, đã được Công ty cấp Giấy chứng nhận góp vốn và đã chính thức điều hành Công ty mà không bị cổ đông nào khiếu nại nên việc Tòa án tuyên bố 02 Hợp đồng này vô hiệu do giả tạo nhưng không giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là ảnh hưởng nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của Ông; (ii). Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ông do trở ngại khách quan xin hoãn phiên tòa nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xét xử vắng mặt Luật sư của Ông là vi phạm tố tụng, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của Ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Nguyên đơn (ông M) đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn (ông T) và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận chấp nhận kháng cáo của ông T sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M yêu cầu tuyên bố *Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù* ngày 24/7/2016 và *Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty* ngày 07/9/2016 vô hiệu do giả tạo; nếu không thì yêu cầu Tòa án hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án sơ thẩm giải quyết sơ thẩm lại xem xét hậu quả giao dịch vô hiệu bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của ông T vì thực tế ông T đã đầu tư rất nhiều tiền vào Công ty N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; nghe các bên đương sự, luật sư trình bày và nêu yêu cầu; sau khi xem xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và sau khi nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện: Ngày 22/11/2018 ông Tạ Duy M khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy *Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù* ngày 24/7/2019 và *Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty* ngày 07/9/2016 ký giữa ông M với ông Lương Thanh T. Đây là tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên Công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với thành viên Công ty và bị đơn trú tại tỉnh

Đắk Lắk nên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, xác định quan hệ cần giải quyết “*Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên Công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với thành viên công ty*” là đúng quan hệ tranh chấp và còn thời hiệu khởi kiện theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2]. Phiên tòa sơ thẩm mở ngày 03/6/2019 là mở lần thứ hai, Luật sư Lương Thanh V - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Lương Thanh T nhận được Giấy triệu tập của Tòa án nhưng gửi đơn xin hoãn phiên tòa lý do bận việc gia đình, không phải lý do vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xét xử vắng mặt ông V là đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm vụ án vắng mặt Luật sư Lương Thanh V là vi phạm thủ tục tố tụng.

[3]. Ông M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy **Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù** ngày 24/7/2019 và **Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty** ngày 07/9/2016, buộc ông T trả lại các tài liệu, giấy tờ mà ông T đã nhận của ông M ghi tại **Biên bản thỏa thuận và bàn giao** ngày 24/10/2016, đồng thời yêu cầu Tòa án hủy chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa N của ông T và loại ông T ra khỏi danh sách thành viên Công ty nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông M rút yêu cầu Tòa án hủy chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH bệnh viện đa khoa N của ông T và loại ông T ra khỏi danh sách thành viên Công ty nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M là đúng pháp luật.

[4]. Xét, yêu cầu khởi kiện của ông M yêu cầu Tòa án giải quyết hủy **Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù** ngày 24/7/2019 và **Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty** ngày 07/9/2016, buộc ông T trả lại các tài liệu, giấy tờ mà ông T đã nhận của ông M ghi tại **Biên bản thỏa thuận và bàn giao** ngày 24/10/2016, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy trình bày của ông M rằng việc ông M ký 2 Hợp đồng nêu trên với ông T chỉ nhằm hợp thức hóa giấy tờ để ông T có tư cách đại diện cho Công ty N khi gửi đơn đề nghị giám đốc thẩm yêu cầu hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 11/2015/HC-PT ngày 24/12/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, từ đó xin khôi phục lại Dự án Bệnh viện đa khoa N đã bị Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 thu hồi đất đã giao cho Công ty N xây dựng Bệnh viện đa khoa N là có cơ sở vì: (i). Hợp đồng hai bên ký ngày 24/7/2019 có tiêu đề “**Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù**” và Điều 2 Hợp đồng ghi “*Diễn giải các điều kiện phải thực hiện của bên A và bên B trong hợp đồng giao quyền góp vốn (góp vốn bù vào Công ty TNHH bệnh viện đa khoa N) này như sau: ...2.2. Bên A chuyển giao cho bên B, để bên B làm chủ tịch hội đồng thành viên là người đại diện pháp luật của Công ty bệnh viện N. 2.3. Bên B có nghĩa vụ góp vốn bù 32.500.000.000 đồng vào Công ty TNHH bệnh viện đa khoa N mà bên A chưa góp đủ vốn điều lệ Công ty TNHH bệnh viện đa khoa N. 2.4. Bên B có trách nhiệm, nghĩa vụ xin phục hồi Dự án bệnh viện N mọi chi phí bên B chịu...*”. Như

vậy, tiêu đề và nội dung Điều 2 Hợp đồng thể hiện rõ hợp đồng này chỉ là việc ông M chuyển giao “quyền góp vốn, góp bù” cho ông T với điều kiện tiền đề là ông T phải có trách nhiệm, nghĩa vụ xin phục hồi được Dự án xây dựng Bệnh viện N, điều này còn được thể hiện rõ hơn tại Điều 4 Hợp đồng “...Mọi văn bản ký để làm thủ tục thay đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh, chỉ là làm hợp thức hóa hồ sơ chuyển đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh. Còn tất cả mọi điều kiện là phải thực hiện theo bản hợp đồng này”; (ii). Ngày 07/9/2016 hai bên ký **Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty**, Điều 2 - Về giá cả và phương thức thanh toán ghi: “Bên B phải trả cho bên A số tiền là 100.000.000 đồng” và cùng ngày 07/9/2016 hai bên ký Giấy giao nhận tiền ghi ông T đã giao cho ông M 100.000.000 đồng, tuy nhiên tại **Biên bản thỏa thuận và bàn giao** ký giữa ông M (bên A) và ông T (bên B) ngày 24/10/2016 (ông T thừa nhận chữ ký của mình) ghi rõ: “Bên A và bên B chỉ hợp thức hóa các văn bản Hợp đồng chuyển nhượng, Biên bản họp Hội đồng thành viên để làm thủ tục thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh theo khoản 3.1 Điều 3 của Hợp đồng chuyển nhượng (ngày 24/7/2016). Bên A không nhận bất cứ khoản tiền nào của bên B” và những người làm chứng trực tiếp ký tên tại **Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù** ngày 24/7/2019 và **Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty** ngày 07/9/2016 đều xác nhận ông M không nhận bất cứ khoản tiền nào của ông T. Như vậy, **Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù** ngày 24/7/2019 và **Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty** ngày 07/9/2016 ký giữa ông M và ông T chỉ là giao dịch xác lập giả tạo nhằm che giấu giao dịch ông M nhờ ông T (có thể có thù lao) để ông T có tư cách đại diện cho Công ty N khi gửi đơn đề nghị giám đốc thẩm yêu cầu hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 11/2015/HC-PT ngày 24/12/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, từ đó xin khôi phục lại Dự án Bệnh viện đa khoa N; (iii). Sau khi được ông M chuyển giao tư cách đại diện Công ty N ông T đã gửi đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án hành chính phúc thẩm số 11/2015/HC-PT ngày 24/12/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhưng ngày 26/10/2018 Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Thông báo số 409/TB-TA trả lời không kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án hành chính phúc thẩm số 11/2015/HC-PT ngày 24/12/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng theo đề nghị của ông T. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông M trình bày (được ông T thừa nhận) là trên thực tế khu đất mà UBND tỉnh Đắk Lắk trước đây giao cho Công ty N xây dựng Bệnh viện đa khoa N, sau đó UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi giao cho Công ty TNHH Bic C và Công ty TNHH Bic C đã đầu tư xây dựng công trình Siêu thị xong phần móng, điều này càng xác định chắc chắn rằng ông T không thể thực hiện được yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định thu hồi đất số 2760/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk để từ đó xin khôi phục Dự án Bệnh viện đa khoa N như thỏa thuận với ông M tại điều kiện tiền đề ghi tại mục 2.4 của **Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù** ngày 24/7/2019 là “Bên B có trách nhiệm, nghĩa vụ xin phục hồi Dự án bệnh viện N mọi chi phí bên B chịu...”. Vì các lý do trên và nay ông M khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố **Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù** ngày 24/7/2019 và **Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty** ngày 07/9/2016 mà ông M ký với ông T vô hiệu nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều

129 Bộ luật dân sự 2005 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M tuyên bố 02 Hợp đồng này vô hiệu, buộc ông T trả lại ông M con dấu và các tài liệu ông T đã nhận của ông M ghi tại ***Biên bản thỏa thuận và bàn giao*** ngày 24/10/2016 là có cơ sở, đúng pháp luật.

[5]. Đối với kháng cáo của ông T cho rằng Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định “*giao dịch giả tạo vô hiệu, còn giao dịch bị che giấu vẫn có hiệu lực*” trong khi thực hiện theo thỏa thuận tại ***Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù*** ngày 24/7/2019 ông T đã chuyển vào Công ty để cố gắng phục hồi dự án số tiền 7.113.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên ***Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù*** ngày 24/7/2019 và ***Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty*** ngày 07/9/2016 vô hiệu nhưng không giải quyết hậu quả của Hợp đồng vô hiệu cũng như không xem xét đến số tiền ông T đã chuyển vào Công ty N là không đúng pháp luật, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của ông T thì Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy:

[5.1]. Như đã phân tích tại mục [4] thì ***Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù*** ngày 24/7/2019 và ***Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty*** ngày 07/9/2016 ký giữa ông M với ông T là giao dịch giả tạo, ông M không nhận bất cứ khoản tiền nào của ông T và ông T không thực hiện được điều kiện tiền đề ghi tại mục 2.4 của ***Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù*** ngày 24/7/2019 là “*Bên B có trách nhiệm, nghĩa vụ xin phục hồi Dự án bệnh viện N mọi chi phí bên B chịu...*” nên ông T không thiệt hại đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố ***Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù*** ngày 24/7/2019 và ***Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty*** ngày 07/9/2016 vô hiệu.

[5.2]. Về kháng cáo của ông T yêu cầu Tòa án xem xét số tiền 7.113.000.000 đồng mà theo ông T thì ông T đã chuyển vào Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa N thì Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng: (i). Quá trình tố tụng sơ thẩm ông M khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố ***Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù*** ngày 24/7/2019 và ***Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty*** ngày 07/9/2016 vô hiệu do giả tạo; trong khi ông T không đồng ý chấm dứt thực hiện 02 Hợp đồng với lý do 02 hợp đồng không ghi thời hạn ông T phải hoàn tất nghĩa vụ, hơn nữa trên thực tế ông T vẫn đang tiếp tục gửi đơn đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm Bản án hành chính phúc thẩm số 11/2015/HC-PT ngày 24/12/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nên ngày 22/01/2019 Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã có Công văn gửi Bộ Tài nguyên Môi trường, Tổng cục quản lý Đất đai yêu cầu cung cấp văn bản quy phạm pháp luật và đề nghị cho biết ý kiến về Quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh Đắk Lắk và đến nay Viện kiểm sát nhân dân tối cao chưa chính thức trả lời không chấp nhận đề nghị của ông T, tức là ông T vẫn còn cơ hội xin phục hồi Dự án Bệnh viện đa khoa N. Như vậy, ông T chưa có yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết khoản tiền (nếu có) mà ông T đã chuyển vào Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa N nên trong phạm vi xét xử phúc thẩm thì cấp phúc thẩm không có thẩm quyền xem xét yêu cầu sau khi xét xử sơ thẩm này của ông T; (ii). Mặt khác, theo thỏa thuận của hai bên tại mục 2.4 ***Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn, góp bù*** ngày 24/7/2019 thì điều kiện tiền đề để thực hiện tiếp các thỏa thuận của hai bên

là bên B (ông T) phải “*có trách nhiệm, nghĩa vụ xin phục hồi Dự án bệnh viện N mọi chi phí bên B chịu*” nhưng ông T không thực hiện được việc xin phục hồi Dự án nên những chi phí mà ông T bỏ ra (nếu có) để xin phục hồi dự án thì ông T phải chịu theo thỏa thuận của hai bên. Hơn nữa, ông T khi có chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH bệnh viện đa khoa N thì các *Phiếu thu* của Công ty ghi ông T nộp tiền góp vốn vào Công ty, ông T ký tên đóng dấu giám đốc Công ty và các *Giấy báo có* của Ngân hàng ghi ông T nộp tiền góp vốn vào Công ty thì cũng chưa đủ cơ sở để xem xét trách nhiệm của Công ty N với ông T. Nếu ông T có căn cứ chứng minh ngoài các chi phí mà ông T bỏ ra để xin khôi phục Dự án bệnh viện đa khoa N, ông T còn góp vốn vào Công ty N mà ông T chưa rút ra thì ông T có quyền khởi kiện bằng vụ án khác yêu cầu Tòa án xem xét trách nhiệm của Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa N đối với ông T về các khoản tiền này.

[6]. Các quyết định khác tại bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị. Ông T kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 03/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ vào khoản 3 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 3 Điều 38, điểm đ khoản 2 Điều 227, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 129 và Điều 137 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 53, Điều 56 của Luật doanh nghiệp năm 2014, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Duy M tuyên bố *Hợp đồng chuyển nhượng Quyền góp vốn, góp bù* ngày 24/7/2019 và *Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty* ngày 07/9/2016 giữa ông Tạ Duy M với ông Lương Thanh T vô hiệu do giả tạo; hủy cả 02 hợp đồng: *Hợp đồng chuyển nhượng Quyền góp vốn, góp bù* ngày 24/7/2019 và *Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty* ngày 07/9/2016 giữa ông Tạ Duy M với ông Lương Thanh T.

2. Buộc ông Lương Thanh T phải trả lại các tài liệu, giấy tờ đã nhận của ông Tạ Duy M theo *Biên bản thỏa thuận và bàn giao* ngày 24/10/2016 gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 189498 của Công ty TNHH N (đã đổi tên thành Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa N theo quyết định số 08/QĐ-CNTA ngày 08/06/2009); Giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu số 1648/ĐKMD của Công an tỉnh Đắk Lắk; Hợp đồng thuê đất số 67/HĐ-TĐ ký ngày 09/04/2009 giữa UBND tỉnh Đắk Lắk và Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa N; Quyết định số 919/UBND-VX của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc chủ trương thành lập Bệnh viện đa khoa N; Quyết định số 1197/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa N; Quyết định số 198/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc cho công ty TNHH Bệnh viện đa khoa N thuê 15.348m² đất để sử dụng vào mục đích xây dựng Bệnh viện đa khoa N và giao 3.273 m² đất cho Công ty để sử dụng vào mục đích giao thông; Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000079 ngày 22/07/2009 của UBND tỉnh Đắk

Lắc chứng nhận Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa N thực hiện đầu tư dự án Bệnh viện đa khoa N; Công văn số 3338/BYT-KCB ngày 15/05/2008 về việc thành lập Bệnh viện đa khoa tư nhân N; Giấy phép xây dựng số 50 của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31/07/2009; Công văn của Sở Y tế ngày 07/03/2008 về việc thành lập Bệnh viện đa khoa tư nhân tại tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 2726/QĐ-UBND ngày 28/09/2009 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa N, phường T4, thành phố B; Quyết định số 1641/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 về việc phê duyệt phương án tổng thể bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa N; Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số A869/TĐ-PCCC do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp; Biên bản thu hồi và bàn giao đất giữa Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk, Công ty TNHH bệnh viện đa khoa N, UBND phường T4 ký ngày 13/04/2009; Biên bản bàn giao mặt bằng công trình Bệnh viện đa khoa N tại phường T4, thành phố B ngày 19/09/2011 giữa Ban bồi thường giải phóng mặt bằng, UBND phường T4, Công ty N; Quyết định 2594/QĐ-UBND ngày 28/9/2009 về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty N; Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 18/3/2009 về việc điều chỉnh bổ sung điều 1 Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 04/02/2009 của UBND tỉnh; Trích đo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 khu đất thuộc tờ bản đồ số 07 phường T4, thành phố B (số 68/TĐ-VPĐKQSDĐ ngày 23/05/2008 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất); Kết quả thẩm định thiết kế cơ sở số 178/TĐ-TKCS của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk công trình Bệnh viện đa khoa N; Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 04/02/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thu hồi 18.621 m² đất của Công ty cà phê B; Quyết định số 1008/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk ngày 24/04/2009 về việc sửa đổi bổ sung khoản 4 điều 1 Quyết định số 3313/QĐ-UBND ngày 04/12/2008; Quyết định số 3313/UBND-CN của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đối với dự án Bệnh viện đa khoa N; Kết quả thẩm định thiết kế cơ sở số 069/TĐ-TKCS ngày 22/06/2009 của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk - công trình Bệnh viện đa khoa N thay cho Kết quả thẩm định thiết kế cơ sở số 178/TĐ-TKCS của Sở xây dựng tỉnh Đắk Lắk; Quyết định 820/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk ngày 04/02/2009 về việc điều chỉnh diện tích đất cho thuê theo quy định tại điều 1 Quyết định số 198/QĐ-UBND; Hồ sơ thiết kế mới quy mô 300 giường bệnh, của dự án Bệnh viện đa khoa N đã hoàn tất và Viện Kinh tế xây dựng đã đóng dấu thẩm tra.

Trường hợp bị thất lạc hoặc ông T cố tình không trả lại thì ông M có quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền xin cấp, sao lục lại các tài liệu, giấy tờ này theo đúng quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện hủy bỏ chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa N của ông Lương Thanh T và yêu cầu loại ông T ra khỏi danh sách thành viên Công ty.

4. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc:

- Ông Lương Thanh T phải chịu 3.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Ông Tạ Duy M không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nên ông M được hoàn trả 3.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số AA/2017/0011454 ngày 27/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

- Ông Lương Thanh T phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm, khấu trừ vào số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí kháng cáo (do ông Võ Thanh Minh nộp thay ông Lương Thanh T) theo Biên lai thu số AA/2019/0002512 ngày 26/6/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk thì ông T đã thi hành xong khoản tiền này.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk (để biết);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân